
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP HCM



CHƯƠNG 8

Kế toán doanh nghiệp sản xuất

Vũ Hữu Đức
2011

Mục tiêu

- Sau khi nghiên cứu xong chương này, bạn có thể:
 - Trình bày những đặc điểm của hoạt động sản xuất trong các doanh nghiệp
 - Giải thích các bộ phận cấu thành giá thành sản phẩm
 - Trình bày cách thức tính toán giá thành của một doanh nghiệp sản xuất theo đơn hàng và sản xuất hàng loạt.
 - Mô tả sơ đồ hạch toán tổng quát của doanh nghiệp sản xuất
 - Giải thích những ảnh hưởng của hoạt động sản xuất đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp

2

Nội dung

- Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp sản xuất
- Tập hợp chi phí sản xuất
- Kế toán hoạt động sản xuất theo đơn đặt hàng
- Kế toán hoạt động sản xuất theo quy trình sản xuất
- Báo cáo tài chính doanh nghiệp sản xuất

3

Đặc điểm hoạt động sản xuất

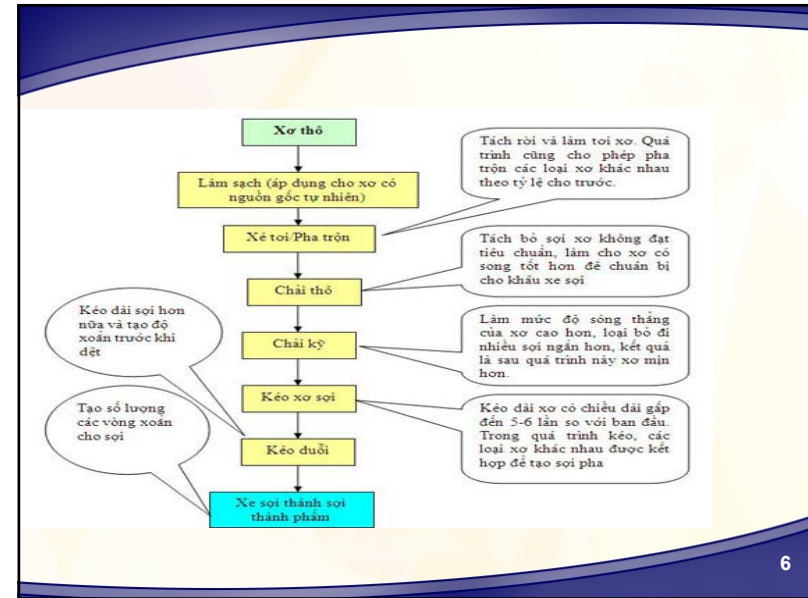
- Quy trình sản xuất
- Chi phí sản xuất
- Giá thành sản phẩm
- Ảnh hưởng của quy trình sản xuất đến việc ghi nhận chi phí SX và tính giá thành

4

Quy trình sản xuất

- Quy trình sản xuất là 1 chuỗi các công việc được thực hiện theo thứ tự để tạo ra sản phẩm trên cơ sở kết hợp:
 - Nguyên vật liệu
 - Nhân công
 - Máy móc thiết bị
 - Năng lượng và các yếu tố khác...

5



6

Chi phí sản xuất

- Là chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, bao gồm:
 - Chi phí nguyên vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao máy móc nhà xưởng
 - Chi phí năng lượng
 - Chi phí điều hành và phục vụ sản xuất...

7

Phân loại chi phí sản xuất

- Phân loại theo quan hệ với sản phẩm
 - CP trực tiếp
 - CP gián tiếp
- Phân loại theo khoản mục
 - CP nguyên vật liệu trực tiếp
 - CP nhân công trực tiếp
 - CP sản xuất chung

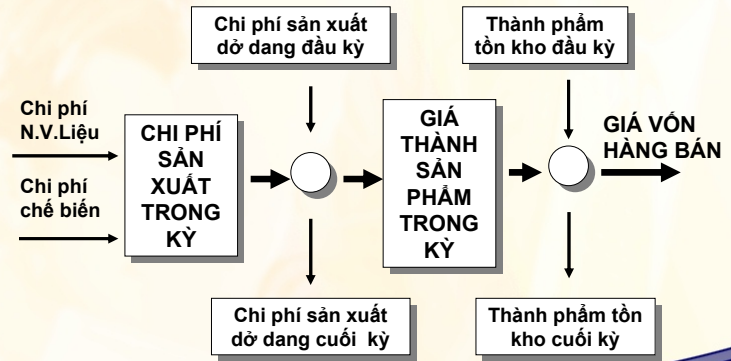
8

Giá thành sản phẩm

- Giá thành sản phẩm thể hiện toàn bộ chi phí sản xuất tạo ra lượng *sản phẩm hoàn thành* (thành phẩm) trong một khoảng thời gian nhất định.

9

CPSX, giá thành và giá vốn hàng bán



10

Ảnh hưởng của quy trình SX

- Quy trình sản xuất ảnh hưởng đến:
 - Đối tượng tập hợp CPSX
 - Đối tượng tính giá thành sản phẩm
 - Các kỹ thuật và phương pháp tính giá thành

11

Bài tập thực hành 1

- Xác định đối tượng tập hợp CPSX và tính giá thành của:
 - Nhà máy bột giặt
 - Nhà máy giấy
 - Nhà máy ô tô

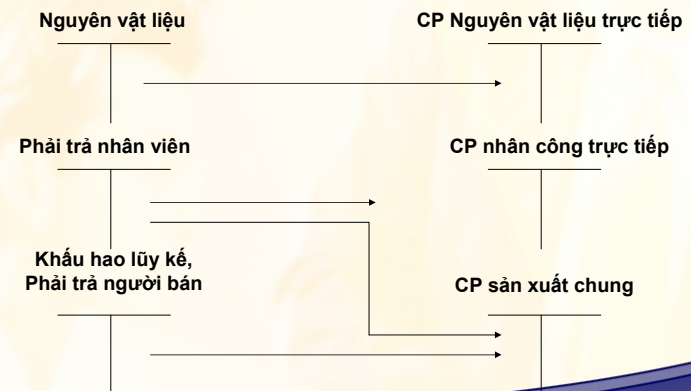
12

Tập hợp chi phí sản xuất

- Tập hợp CPSX theo khoản mục
- Tổng hợp CPSX

13

Tập hợp CPSX theo khoản mục



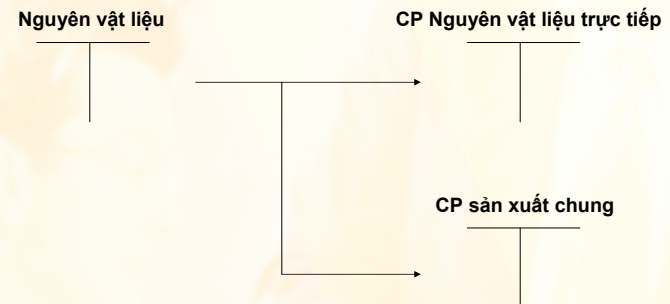
14

Bài tập thực hành 2

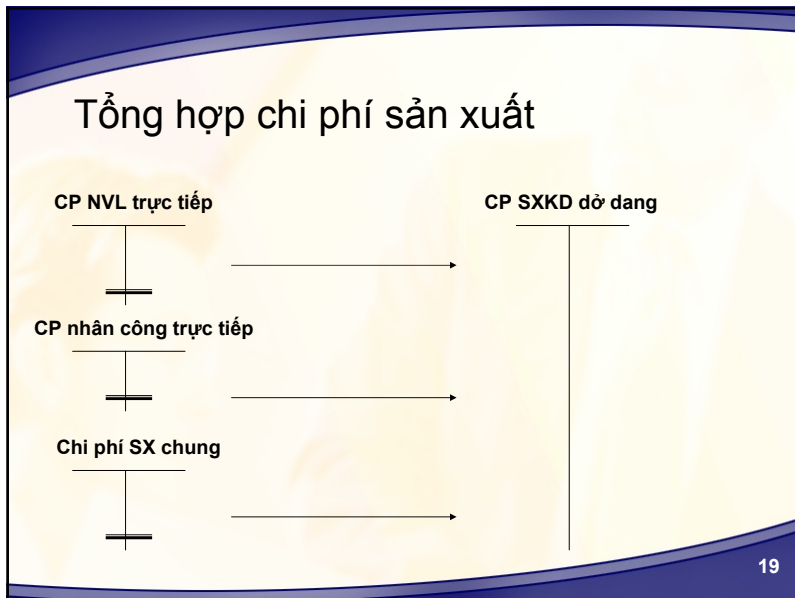
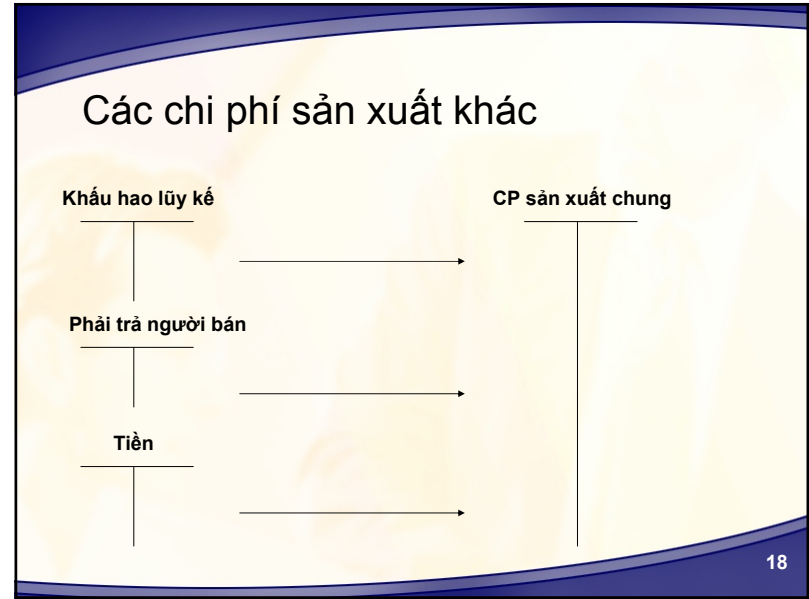
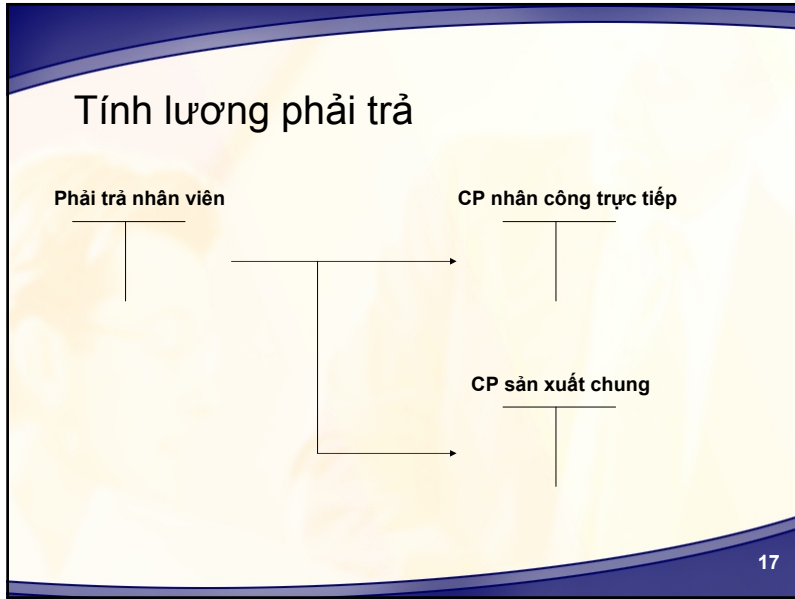
- Trong kỳ, tại nhà máy X chuyên sản xuất bàn ghế có chi phí SX phát sinh như sau:
 1. Nguyên vật liệu gỗ xuất dùng: 300 triệu
 2. Vật liệu bôi trơn, phụ tùng thay thế sử dụng: 5 triệu
 3. Tính lương công nhân sản xuất: 80 triệu
 4. Tính lương công nhân phục vụ: 20 triệu
 5. Tính lương cán bộ quản lý xưởng: 30 triệu
 6. Khấu hao máy móc nhà xưởng: 20 triệu
 7. Tiền điện theo hóa đơn: 25 triệu
 8. Mua vật dụng bằng tiền: 2 triệu

15

Xuất nguyên vật liệu



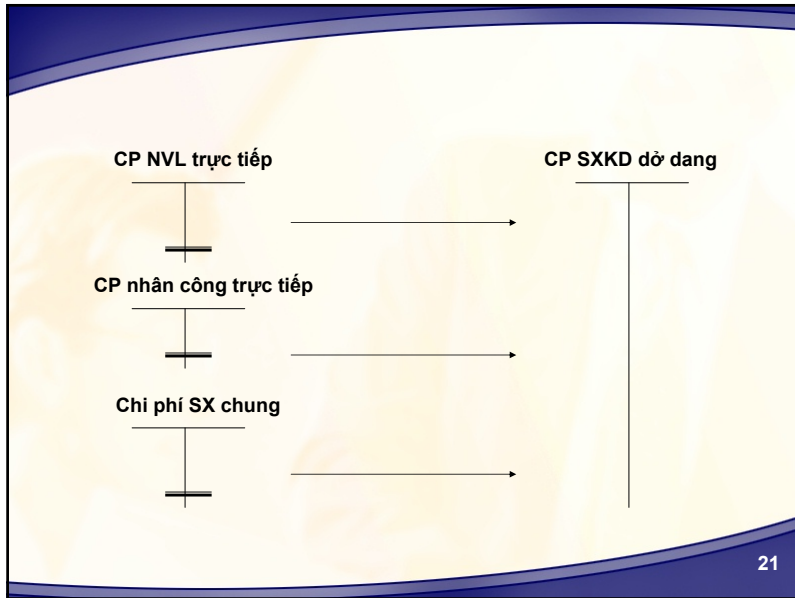
16



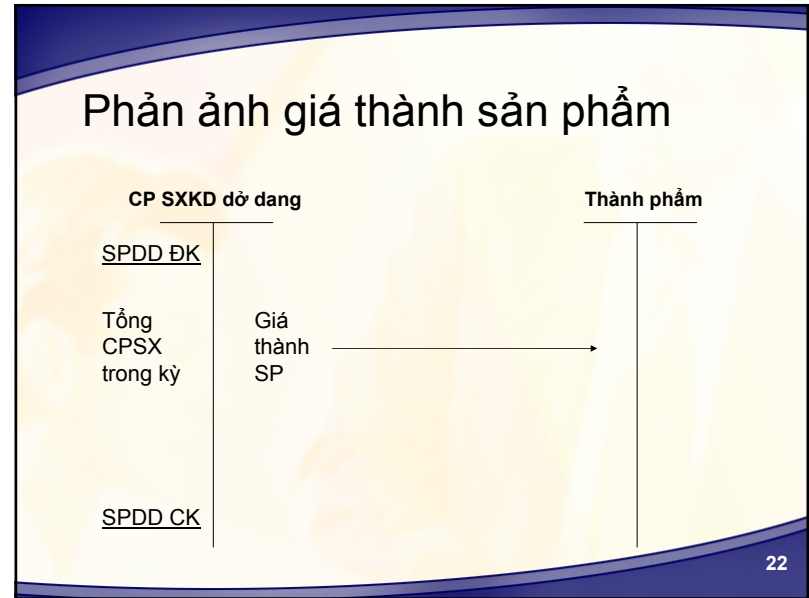
Bài tập thực hành 3

- Kết chuyển chi phí sản xuất từ số liệu của bài tập thực hành 2

20



21

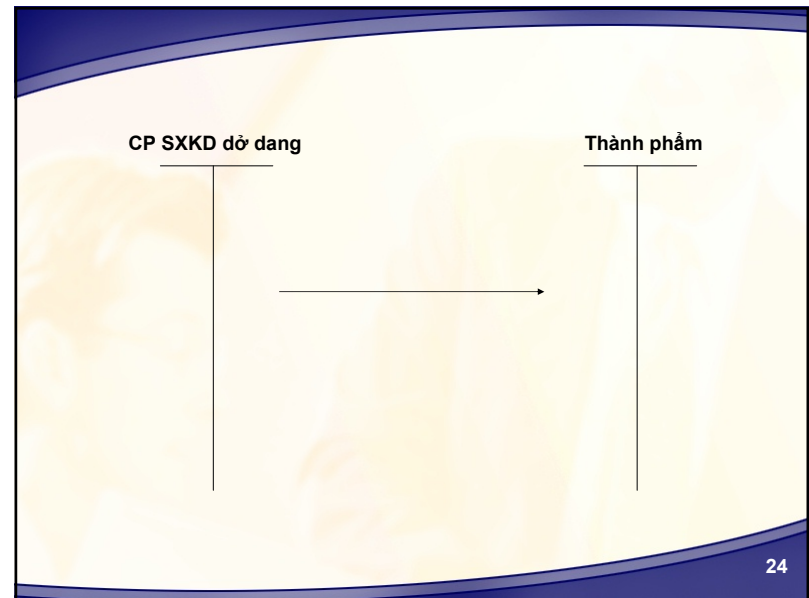


22

Bài tập thực hành 4

- Từ dữ liệu bào tập thực hành 3 ghi nhận giá thành sản phẩm nhập kho, biết:
 - Giá thành sản phẩm 360 triệu
 - Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ 50 triệu

23



24

Tính giá thành theo đơn đặt hàng

- Đối tượng sử dụng
- Đặc điểm
- Tổ chức ghi chép ban đầu
- Xác định phương pháp phân bổ

25

Thí dụ 1

- Công ty A chuyên sản xuất đồ gỗ theo từng đơn hàng. Trong kỳ có 2 đơn hàng cùng thực hiện là TE012 và KT132
- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:
 - Nguyên vật liệu trực tiếp 280 triệu, trong đó TE012 là 180 triệu và KT132 là 100 triệu.
 - Tiền lương công nhân sản xuất là 160 triệu, trong đó TE012 là 90 triệu và KT132 là 70 triệu
 - Chi phí SX chung phát sinh là 32 triệu, phân bổ cho mỗi đơn hàng theo tiền lương công nhân

26

Thí dụ 1

- Cuối kỳ, đơn hàng TE012 đã hoàn thành với 50 tủ gỗ. Đơn hàng KT132 còn đang dang dở.
- Chi phí SX dở dang đầu kỳ của đơn hàng TE012 gồm CPNVLTT 120 triệu, CPNCTT 34 triệu và CPSXC 6 triệu.

27

CPNVLTT – TE012

180

CPNVLTT – KT132

100

CPNCTT – TE012

90

CPNCTT – KT132

70

CPSX chung

32

28

Phân bổ chi phí sản xuất chung

- CPSXC phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp
 - Đơn hàng TE012
 - 32 triệu * 90 triệu/160 triệu = 18 triệu
 - Đơn hàng KT132
 - 32 triệu * 70 triệu/160 triệu = 14 triệu

29

CPNVLTT – TE012		CPSXKD DD – TE012		Thành phẩm	
180		<u>D.160</u>			
	180	180	448	448	
CPNCTT – TE012					
90	90	90			
CPSX chung					
32	18	18			
		<u>D.0</u>			

30

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH Đơn hàng TE012 – Tháng xx

Chi phí (triệu đồng)	DDĐK	PS tăng	PD giảm	Giá thành
Nguyên Vật liệu trực tiếp	120	180	0	300
Nhân công trực tiếp	34	90	0	124
Sản xuất chung	6	18	0	24
Cộng	160	288	-	448
Sản lượng				50
Giá thành đơn vị				8,96

31

CPNVLTT – KT132		CPSXKD DD – KT132	
CPNCTT – KT132			
CPSX chung			
			<u>D.</u>

32

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH
Đơn hàng KT132 – Tháng xx

Chi phí (triệu đồng)	DDĐK	PS tăng	PS giảm	DDCK
Nguyên Vật liệu trực tiếp				
Nhân công trực tiếp				
Sản xuất chung				
Cộng				
Sản lượng				
Giá thành đơn vị				

33

- Tính giá thành theo quá trình sản xuất**
- Đối tượng sử dụng
 - Đặc điểm
 - Tổ chức ghi chép ban đầu
 - Xác định phương pháp phân bổ
 - Đánh giá sản phẩm dở dang
- 34

- Thí dụ 2**
- Công ty KBC sản xuất hàng loạt bàn ghế học sinh theo catalog, với 2 mẫu là CE01 và HX03
 - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:
 - Nguyên vật liệu trực tiếp 480 triệu, trong đó CE01 là 280 triệu và HX03 là 200 triệu.
 - Tiền lương công nhân sản xuất là 300 triệu, trong đó CE01 là 200 triệu và HX03 là 100 triệu
 - Chi phí SX chung phát sinh là 60 triệu, phân bổ cho mỗi sản phẩm theo số giờ máy
- 35

- Thí dụ 2**
- Cuối kỳ, kiểm kê sản phẩm dở dang cho thấy có:
 - 20 sp CE01 dở dang với mức độ hoàn thành 60%, nguyên vật liệu đã xuất đủ.
 - 50 sp HX03 dở dang với mức độ hoàn thành 20%, nguyên vật liệu đã xuất 50%.
 - Sản lượng trong kỳ là 48 sp CE01 và 90sp HX03.
 - Số giờ máy trong kỳ là 200 giờ, trong đó CE01 120 giờ và HX03 80 giờ
- 36

Thí dụ 2

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
 - SP CE01: Nguyên vật liệu 128 triệu, Nhân công trực tiếp 40 triệu và Sản xuất chung 24 triệu.
 - SP HX03: Nguyên vật liệu 30 triệu, Nhân công trực tiếp 20 triệu và Sản xuất chung 16 triệu.

37

CPNVLT – CE01

280

CPNVLT – HX03

200

CPNCTT – CE01

200

CPNCTT – HX03

100

CPSX chung

60

38

Phân bổ chi phí sản xuất chung

- CPSXC phân bổ theo số giờ máy
 - Sản phẩm CE01
 - Đơn hàng KT132

39

ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒI DANG

Sản phẩm CE01 - Tháng xx

	NVLT	NCTT	SXC	Cộng
Dở dang đầu kỳ	128	40	24	192
Phát sinh trong kỳ	280	200	36	516
Cộng	408	240	60	708
Sản phẩm dở dang	20	20	20	
Tỷ lệ quy đổi	100%	60%	60%	
SPDD đã quy đổi	20	12	12	
Thành phẩm	48	48	48	
Tổng SP đã quy đổi	68	60	60	
Chi phí đơn vị SP	6	4	1	11
Giá trị SPDD	120	48	12	180
Tổng giá thành	288	192	48	528

40

ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỜ DANG
Sản phẩm HX03 - Tháng xx

	NVLTT	NCTT	SXC	Cộng
Dờ dang đầu kỳ				
Phát sinh trong kỳ				
Cộng				
Sản phẩm dở dang				
Tỷ lệ quy đổi				
SPDD đã quy đổi				
Thành phẩm				
Tổng SP đã quy đổi				
Chi phí đơn vị SP				
Giá trị SPDD				

41

CPNVLTT – CE01		CPSXKD DD – CE01		Thành phẩm	
280		<u>D.192</u>			
280	—————	280	528	—————	528
CPNCTT – CE01					
200	200 —————	200			
CPSX chung					
60	36 —————	36			
		<u>D. 180</u>			

42

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH
Sản phẩm CE01 - Tháng xx

Chi phí (triệu đồng)	DDĐK	PS tăng	PS giảm	DDCK	Giá thành
Nguyên vật liệu trực tiếp	128	280	0	120	288
Nhân công trực tiếp	40	200	0	48	192
Sản xuất chung	24	36	0	12	48
Cộng	192	516	-	180	528
Sản lượng					48
Giá thành đơn vị					11

43

CPNVLTT – HX03	CPSXKD DD – HX03	Thành phẩm
CPNCTT – HX03		
CPSX chung		

44

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH
Sản phẩm HX03 - Tháng xx

Chi phí (triệu đồng)	DDĐK	PS tăng	PS giảm	DDCK	Giá thành
Nguyên vật liệu trực tiếp					
Nhân công trực tiếp					
Sản xuất chung					
Cộng					
Sản lượng					
Giá thành đơn vị					

45

Báo cáo tài chính

- Các tỷ số
 - Tỷ lệ lãi gộp
 - Số vòng quay hàng tồn kho
 - Số vòng quay nợ phải thu
 - Số vòng quay tài sản
 - Lợi nhuận trên tài sản

46

Tính toán và nhận xét

	Walmart	Costco	Target	Coca Cola	Apple	Intel
Doanh thu	421,8	88,9	67,4	35,1	108,2	43,6
Giá vốn hàng bán	315,3	77,7	45,7	12,7	64,4	15,1
Hàng tồn kho	36,3	6,6	7,6	2,7	0,8	3,8
Nợ phải thu	5,1	1,5	6,2	4,4	13,8	4,4
Tài sản	180,7	26,8	43,7	72,9	116,4	63,1
LN trước thuế	23,5	2,4	4,5	14,2	34,2	16

47

Tính toán và nhận xét

	Walmart	Costco	Target	Coca Cola	Apple	Intel
Tỷ lệ lãi gộp	25,2%	12,6%	32,2%			
SVQ HTK	8,7	11,8	6,0			
SVQ NPT	82,7	59,3	10,9			
SVQ tài sản	2,33	3,32	1,54			
LN trên DT	5,6%	2,7%	6,7%			
LN trên TS	13,0%	9,0%	10,3%			

48